

UBND XÃ TỬA CHÙA  
TRƯỜNG MẦM NON HOA BAN

**BẢNG QUYẾT TOÁN THÁNG 9 NĂM 2025**

Tổng số tiền ăn trong tháng = 87.598.615 đ (TSHS ăn bán trú: 5.623 xuất trong đó: Trẻ nộp tiền ăn hàng ngày đối với nhà trẻ Trung Tâm: 952 xuất ăn x 16.000đồng/hs = 15.232.000đ, Khối mẫu giáo Trung Tâm và điểm Tân Phong là: 3.447 xuất ăn x 18.000 đồng/ học sinh = 62.046.000 đ; Trẻ ăn theo nghị định 105 của Chính phủ tổng xuất ăn là: 765 xuất ăn x 9.411.000 đồng/ HS = 7.199.415đ, Trẻ ăn theo chương trình nuôi em tổng xuất ăn là : 459 xuất x 6.800đ = 3.121.200đ.

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																						Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22			
1	Gạo	kg	29,12	27,9	39,9	33,88	34,88	36,02	37,28	37,82	38,04	36,06	36,76	34,8	37	37,16	35,02	34,02	34,08						599,74	15.000	8.996.100
2	Gạo nếp	kg										6,675													6,68	20.000	133.500
3	Đỗ xanh	kg										2,67													2,67	50.000	133.500
4	Lạc	kg																							0,00	75.000	0
5	Sữa đậu nành	kg							8,5	12		8,3													28,80	15.000	432.000
6	Xương đầu	kg	5,5	2	5,5	4,5		5,48	5,6	4,0	4,5		5,5	2,0	5,5	4,6	5	4,4	3,06						67,14	35.000	2.349.900
7	Thịt gà	kg					17,259					18,173													35,43	180.000	6.377.598
8	Thịt lợn	kg	16,9345			14,93		15,25			17,31		15,98			16,12	16,6	14,56							127,68	165.000	21.067.943
9	Giá đỗ	kg			11,5				12					11,5											35,00	20.000	700.000
10	Thịt bò	kg			13,23				14,19						13,27										40,69	200.000	8.138.000
11	Giò lụa	kg		13,75						18				16,92											48,67	150.000	7.300.500
	Giò bò	kg																							0,00	200.000	0
12	Trứng	quả		271						141				122					94						628,00	4.000	2.512.000
13	Đậu phụ	kg				15		18							16		16,5								65,50	25.000	1.637.500
14	Bí xanh	kg					12,152																		12,15	15.000	182.276
15	Su Su	kg									7,5		7,0167												14,52	15.000	217.750
16	cà rốt	kg									6		7,0167												13,02	15.000	195.250
17	Bí đỏ	kg	13,5								12,3		13,4												39,20	15.000	588.000
18	Rau ngót	kg		7	10					9	11				7	10					8				62,00	12.000	744.000



UBND XÃ TỬA CHÙA  
**TRƯỜNG MẦM NON HOA BAN**

**BẢNG QUYẾT TOÁN THÁNG 10 NĂM 2025**

Tổng số tiền ăn trong tháng = 113.174.260đ (TSHS ăn bán trú: 7.449 xuất trong đó: Trẻ nộp tiền ăn hàng ngày đối với nhà trẻ Trung Tâm: 1.261 xuất ăn x 16.000đồng/hs = 20.176.000đ, Khối mẫu giáo Trung Tâm và điểm Tân Phong là: 4.532 xuất ăn x 18.000 đồng/ học sinh = 81.576.000 đ; Trẻ ăn theo nghị định 105 của Chính phủ tổng xuất ăn là: 1.035 xuất ăn x 6.956 đồng/ HS = 7.199.460 đ, Trẻ ăn theo chương trình nuôi em tổng xuất ăn là : 621 xuất x 6.800đ = 4.222.800đ.

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																							Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
1	Gạo	kg	33,9	35,6		33,28	32,02	32,86	33,86	33,24	33,84	33,22	33,9	33,22		34,9	35,04	34,76	35,56	32,46	34,2	34,74	35,58	36,12		682,3	20.000	13.646.000
2	Gạo nếp	kg			9										8									9		26	20.000	520.000
	Bún khô	kg			28,32										26,208									28,288		82,816	25.000	2.070.400
3	Đỗ xanh	kg			1,5																			1,62		3,12	50.000	156.000
4	Lạc	kg													1											1	70.000	70.000
5	Sữa đậu nành	kg	11,667			11,333							10			10,533								10,867		54,399962	15.000	815.999
6	Xương đầu	kg	3,0606	3,49	5,4286	3,5	2,6777	3,53	5,1	4	4	3	4	5	5	4,1	3	4	3,28571	4	3	3	4	4	6,5	90,672554	35.000	3.173.539
7	Thịt gà	kg																								0	140.000	0
8	Thịt lợn	kg		14,65	15,063	13,5				13	14,434	13,5			13	14,294	14			14	14	13,5		14,5	14,56	196,0	170.000	33.320.145
9	Giá đỗ	kg							8									8								16	20.000	320.000
10	Thịt bò	kg					11,5				10,5							12,12								34,12	200.000	6.824.000
11	Giò lợn	kg	13				12						11,573					12						12		60,573333	150.000	9.086.000
	Giò bò																						10,795			10,795	200.000	2.159.000
12	Trứng vịt	quả	141				170					100	190					200					100	205		1106	4.000	4.424.000
13	Đậu phụ	kg								12		9							12		12					45	20.000	900.000
14	Bí xanh	kg												10,6												10,6	12.000	127.200
	Su su, cà rốt	kg				8,981																				8,981	20.000	179.620
15	Su su, cà rốt	kg		10									12,01		11,767									11		44,77332	15.000	671.600
17	Bí đỏ	kg		8		7,1									7,0667									9		31,16666	15.000	467.500







UBND XÃ TÀ CHÙA  
TRƯỜNG MẦM NON HOA BAN


**BẢNG QUYẾT TOÁN THÁNG 12 NĂM 2025**

Tổng số tiền ăn trong tháng = 119.067.352đ (TSHS ăn bán trú: 7.067 xuất trong đó: Trẻ nộp tiền ăn hàng ngày đối với nhà trẻ Trung Tâm: 1.144 xuất ăn x 16.000đồng/hs = 18.304.000đ, Khối mẫu giáo Trung Tâm và điểm Tân Phong là: 4.267 xuất ăn x 18.000 đồng/ học sinh = 76.806.000 đ; Trẻ ăn theo nghị định 105 của Chính phủ tổng xuất ăn là: 1.035 xuất ăn x 6.956 đồng/ HS = 7.199.460đ, Trẻ ăn theo chương trình nuôi em tổng xuất ăn là : 1.035 xuất x 6.800đ = 7.038.000đ. Trẻ nhà trẻ HL,HS ăn theo NĐ66/2025 là 621 xuất ăn x 15.652đ = 9.719.892đ.

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																							Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
1	Gạo TT	kg	33,64	34,24	34	33,2	31,2	31,1	30,74	29,26	29,04	18,5	30,86	31,74	38,06	33,86	32,60	32,94	32,26	32,38	32,76		33,78	34,36	32,34	702,86	20.000	14.057.200
2	Gạo ĐB	kg	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	74,52	20.000	1.490.400	
3	Thịt lợn	kg	15,5			15	15,5	14				13,5	10,7	14		15	16	15			15	16	15		190,2	170.000	32.334.000	
4	Đậu phụ	kg	11,2								9,3		11,2								10		12		53,7	20.000	1.074.000	
5	Su su, cà rốt	kg				10,5		8,5							12		8								39	20.000	780.000	
6	Giò lợn	kg				13				14					15				14					13	69	150.000	10.350.000	
7	Trứng vịt	quả				200				130					201				140	170				169	1010	4.000	4.040.000	
8	Giò bò	kg		13,5																10					23,5	200.000	4.700.000	
9	Thịt bò	kg																						15	15	170.000	2.550.000	
10	Thịt bò	kg								11,9					12,6										24,5	200.000	4.900.000	
11	Giá đỗ	kg		10						9					9									11	39	20.000	780.000	
12	Gạo nếp	kg																				7,95			7,95	20.000	159.000	
13	Đỗ xanh	kg																							0	50.000	0	
14	Lạc	kg																				1			1	75.000	75.000	
15	Xương đầu	kg	3	4	5	4	3,7	5	4	3	4	2,5	4	4,2	5	5	5	5	4	3,5	4	3	4	5	4	93,9	35.000	3.286.500
16	Bún khô	kg																				25,44			25,44	25.000	636.000	
17	Sữa đậu nành	kg				11,733			11,4						13,8			11,133						10,933	58,99999	15.000	885.000	
18	Đỗ đen	kg	2,32							1,8667			2,0267							2,1733			2,32		10,70665	75.000	802.999	
19	Đường	kg	3			3			2		3			3		3			3		3		3	3	29	25.000	725.000	

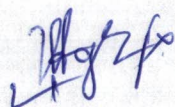
20	Bí xanh	kg							10																	10	15.000	150.000																										
21	Bí đỏ	kg					7,2								9		9										25,2	15.000	378.000																									
22	Rau ngót	kg																									0	12.000	0																									
23	Rau cải	kg	7	8	9		8	9	7	8	6	8	8	10		9		10	9,4	9	10	11	10	11		167,4	15.000	2.511.000																										
24	Dưa hấu	kg		25,3			23		22,6																		70,9	20.000	1.418.000																									
25	Bánh gạo, đại si	Cái	72	325	72	72	302	72	298	72	72	206	72	305	72	72	312	72	309	72	72	72	72	326	72	3463	1.000	3.463.000																										
26	Bánh bông lan	Cái	321	72	72	72	72	72	72	287	72	206	299	72	72	72	72	72	72	310	72	72	321	72	72	2968	2.000	5.936.000																										
27	Bánh mì	Cái			251			233							282											239	1247	2.000	2.494.000																									
28	Bánh quây, bánh rán	Cái				245					214					249						241					949	2.000	1.898.000																									
29	Quả quýt	quả											18,64			19,2		18,96				18,72		20,32		95,84	25.000	2.396.000																										
30	Quả chuối	quả				245					214					249						241				949	1.000	949.000																										
31	Hành-rau thơm	kg	1,0512	1	1,5	1,1662	1,0912	1,3152	1,4012	1,0562	1,0012	0,5662	1,0062	1,0762	1,45	1,0312	1,05	1,3762	1,8812	1,0362	1,0062	1,0162	1,0612	1	1,5012	26,6406	20.000	532.812																										
32	Mắm nam ngư	Lít	0,5818	0,4732	0,5	0,5	0,5	0,5	0,3	0,5	1	0,5	0,5818	0,5	0,4932	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	0,5	0,5	0,5	0,4909	12,420863	55.000	683.147																										
33	Súp	Gói	6	4	5	4	4	5	4	3	4	3	5	4	5	5	3	5	4	4	4	3	4	4	4	96	5.000	480.000																										
34	Dầu ăn cái lán	Lít	0,8462	0,8	1	1	1	0,8849	0,8	1	0,7	0,6	0,8	0,8	1	0,7	0,5	0,8	1	1,5	0,7	0,5	0,8	1,5	1,5	20,731073	65.000	1.347.520																										
35	Nước rửa bát	Lít	1,4545	1	1,9513	2	1,5	1,5	1	1	1	0,8	1,5	1	1,8	1,56	1,4968	1,5	1,5	1,5	1	1,4	1,5	1,4932	1,5	31,955853	55.000	1.757.572																										
36	Ga	HS	276	280	278	272	257	256	253	242	241	161	254	260	309	276	267	269	264	265	268	261	276	281	266	6032	1.500	9.048.000																										
<b>Cộng tiền mua thực phẩm</b>																																																						119.067.150
<b>Số tiền trả học sinh nghỉ ốm (lễ, tết)</b>																																																						-
<b>Số tiền chưa chi</b>																																																						-
<b>Cộng tổng</b>																																																						119.067.150

NGƯỜI TỔNG HỢP



Điêu Chính Mậu

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH



Nguyễn Thị Thu Hằng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đương Thị Hương

UBND XÃ TỬA CHÙA  
**TRƯỜNG MẦM NON HOA BAN**

**BẢNG QUYẾT TOÁN THÁNG 01 NĂM 2026**

Tổng số tiền ăn trong tháng = 119.292.941 đ (TSHS ăn bán trú: 6.995 xuất trong đó: Trẻ nộp tiền ăn hàng ngày đối với nhà trẻ Trung Tâm: 1.260 xuất ăn x 16.000đồng/hs = 20.160.000đ, Khối mẫu giáo Trung Tâm và điểm Tân Phong là: 4.223 xuất ăn x 18.000 đồng/ học sinh = 76.014.000 đ; Trẻ trên 5 tuổi ăn theo NĐ 105 của Chính phủ tổng xuất ăn là: 294 xuất ăn x 7.619 đồng/ HS = 2.239.986 đ, Trẻ ăn NĐ 66/2025 tổng xuất ăn là : 567 xuất x 17.142đ = 9.719.513đ; Trẻ từ 3-5 tuổi ăn theo NĐ 277/2025 tổng xuất ăn là: 651 xuất x 17.142 đ = 11.159.442đ.

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																								Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21						
1	Gạo TT	kg	36,64	36,38	34,58	35,34	34,4	31,44	35,14	35,62	35,8	35,64		38,58	36,54	36,3	35,22	32,40	36,16	35,62	35,4	36,02					673,22	20.000	13.464.400
2	Gạo ĐB	kg	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24			68,04	20.000	1.360.800	
3	Thịt lợn	kg	17			16	16,5	15	16			16	17	17			16	16	16				17	17			212,50	170.000	36.125.000
4	Đậu phụ	kg	10									9		12									9				40	20.000	800.000
5	Su su, cà rốt	kg				9		7	8							9		9									42	20.000	840.000
6	Giò lợn	kg			14						13				15					15							57	150.000	8.550.000
7	Trứng vịt	quả		180	200						250				171	190					-180						1171	4.000	4.684.000
8	Giò bò	kg		12										12													24	200.000	4.800.000
9	Thịt bò	kg										13,5										14					27,5	200.000	5.500.000
10	Giá đỗ	kg										10										9					19	20.000	380.000
11	Gạo nếp													8,7										10,6			19,3	20.000	386.000
12	Đỗ xanh	kg																					1				1	50.000	50.000
13	Lạc	kg												1													1	75.000	75.000
14	Xương dậu	kg	3	3	4	4	5	4	5	5	5	5	7	5	3	5	5	5	5	4	4	3	7			96	35.000	3.360.000	
15	Bún khô	kg												26,96									28,4				55,36	25.000	1.384.000
16	Sữa đậu nành	kg			12				12,267		12,6				12,867			12,8									62,53332	15.000	938.000
17	Đỗ đen	kg	2,6133											2,8133								2,4933					7,919996	75.000	594.000
18	Đường	kg	3		3			3		3				3		3			3			3					24	25.000	600.000
19	Bí xanh	kg																									0	12.000	0
20	Bí đỏ	kg				10		9	10							11,667			13								53,66666	15.000	805.000
	Rau cải thảo	kg																					11				11	15.000	165.000
21	Rau ngót	kg																									0	12.000	0



UBND XÃ TỬA CHÙA  
**TRƯỜNG MẦM NON HOA BAN**

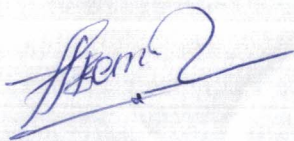
**BẢNG QUYẾT TOÁN THÁNG 02 NĂM 2026**

Tổng số tiền ăn trong tháng = 81.969.655 đ (TSHS ăn bán trú: 4.362 xuất trong đó: Trẻ nộp tiền ăn hàng ngày đối với nhà trẻ Trung Tâm: 761 xuất ăn x 16.000đồng/hs = 12.176.000đ, Khối mẫu giáo Trung Tâm và điểm Tân Phong là: 2.593 xuất ăn x 18.000 đồng/ học sinh = 46.674.000 đ; Trẻ ăn theo NĐ 105 của Chính phủ tổng xuất ăn là: 196 xuất ăn x 11.428 đồng/ HS = 2.239.888 đ, Trẻ ăn theo NĐ 66/2025 tổng xuất ăn là : 378 xuất x 25.714đ = 9.719.891đ; Trẻ ăn theo NĐ 277/2025 tổng xuất ăn: 434 xuất ăn x 25.714đ = 11.159.876đ.

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																								Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21						
1	Gạo TT	kg	35,76	36,48	36,3	35,7	33,88	30,7	32,92	31,1	28,46	22,4	32,76	33,34	34,38	30,16											454,34	20.000	9.086.800
2	Gạo ĐB	kg	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24												45,36	20.000	907.200
3	Thịt lợn	kg	18			19	19	17				16	14			18,5	18										139,50	170.000	23.715.000
4	Đậu phụ	kg	13								9				10												32	20.000	640.000
5	Su su, cà rốt	kg				9		7,5				6															22,5	20.000	450.000
6	Giò lợn	kg			17,5				16				16														49,5	150.000	7.425.000
7	Trứng vịt	quả		200	201				203				200														804	4.000	3.216.000
8	Giò bò	kg		13																							13	200.000	2.600.000
9	Thịt bò	kg								14				15,7													29,7	200.000	5.940.000
10	Giá đỗ	kg								11				9													20	20.000	400.000
11	Gạo nếp																										0	20.000	0
12	Đỗ xanh	kg																									0	50.000	0
13	Lạc	kg																									0	75.000	0
14	Xương dậu	kg	6	6	5	5	5	6	6	6	5	4,5	5	4	5	5											73,5	35.000	2.572.500
15	Bún khô	kg																									0	25.000	0
16	Sữa đậu nành	kg			12,867			10,067					7,6667														30,59998	15.000	459.000
17	Đỗ đen	kg	2,52							2,0667				2,28													6,86666	75.000	515.000
18	Đường	kg	3		3			3		3			2		3												17	25.000	425.000
19	Bí xanh	kg																									0	12.000	0
20	Bí đỏ	kg				12		13					8														33	15.000	495.000
	Rau cải thảo	kg																									0	15.000	0
21	Rau ngót	kg																									0	12.000	0

22	Rau cải	kg			13		13		12	13	11					11	12					85	15.000	1.275.000																								
*	Rau bắp cải	kg	15	14									11	11									51	15.000	765.000																							
23	Dưa hấu	kg							24,3														24,3	20.000	486.000																							
	Quả quýt	kg		21,6			20						19,36				17,84						78,8	25.000	1.970.000																							
24	Bánh gạo, dai si	Cái	72	342	72	72	322	72	315	72	72	72	314	72	72	295							2236	1.000	2.236.000																							
25	Bánh bông lan	Cái	336	72	72	72	72	72	72	302	72	72	72	318	72	72								1748	2.000	3.496.000																						
26	Bánh mỳ	Cái			268			226					165											659	2.000	1.318.000																						
27	Bánh quẩy, bánh rán	Cái				263						210				254								727	2.000	1.454.000																						
28	Quả chuối	quả				263						210				254								727	1.000	727.000																						
29	Hành-rau thơm	kg	1,5952	1,7252	1,2052	1,2302	1,2252	1,1052	1,2852	1,1552	1,4452	1,2302	1,1452	1,1152	1,5752	1,4202								18,4578	20.000	369.156																						
30	Mắm nam ngư	Lít	0,6	0,6	0,6	0,8	0,8	0,6	0,5	0,5	0,6	0,5	0,8	0,6	0,6	0,6								8,7	55.000	478.500																						
31	Súp	Gói	5	5	6	4	4	4	5	4	5	4	4	3	5	3								61	5.000	305.000																						
32	Dầu ăn cái lãn	Lít	1,6	1,4	1,6	1,4	1,8	1	0,8	1,5	1	1,4	1,6	1,4	1,4	0,8								18,7	65.000	1.215.500																						
33	Nước rửa bát	Lít	2	2	2	2	2	1,6	2	2	2	1,8	1,8	1,6	1,6	1,6								26	55.000	1.430.000																						
34	Ga	HS	291	297	295	290	277	253	270	257	237	192	269	273	281	250								3732	1.500	5.598.000																						
<b>Cộng tiền mua thực phẩm</b>																																														<b>81.969.655</b>		
Số tiền trả học sinh nghỉ ốm (lễ, tết)																																															-	
Số tiền chưa chi																																																-
<b>Cộng tổng</b>																																															<b>81.969.655</b>	

NGƯỜI TỔNG HỢP



Đieu Chinh Mau

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH



Nguyễn Thị Thu Hằng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đương Thị Hương